

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TTV24B1**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MD03018**

Học kỳ: **01**

Tên MH/MĐ: **Cài đặt, vận hành và sử dụng các TBVP thông dụng**

Số TC: **3**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1			Hệ số 2					Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2454802030341	Nguyễn Quốc	Bảo	10/09/2009			6	6.0	5.0	6.0	6.0		8.3		7.3
2	2454802030342	Lê Trần Đức	Cang	11/11/2009			5	5.0	5.0	5.0	5.0		0.0	0.0	2.0
3	2454802030343	Đoàn Ngọc	Châu	06/06/2009			5	6.0	6.0	0.0	0.0		0.0	0.0	1.3
4	2454802030344	Ab Dus Sa Lam A Fan	Di	20/03/2009			6	5.0	5.0	5.0	6.0		5.0		5.1
5	2454802030345	Nguyễn Hải	Đăng	15/09/2009			5	5.0	6.0	0.0	0.0		0.0	0.0	1.2
6	2454802030346	Đỗ Thành	Đức	19/01/2006			8	8.0	8.0	6.0	7.0		8.5		8.0
7	2454802030347	Nguyễn Phương	Đức	07/05/2007			8	7.0	8.0	0.0	0.0		0.0	0.0	1.7
8	2454802030348	Mu Ham Mad Ary	Fiên	23/08/2009			6	5.0	7.0	7.0	6.0		6.3		6.3
9	2454802030349	Nghiêm Đức	Hà	01/05/2009			5	6.0	7.0	7.0	7.0		7.8		7.3
10	2454802030350	Ysa Zain	Hisaan	27/05/2009			7	7.0	8.0	8.0	8.0		9.5		8.8
11	2454802030351	Lê Hoàng	Huy	30/10/2009			6	5.0	7.0	7.0	6.0		9.3		8.1
12	2454802030352	Huỳnh Vĩnh	Hưng	11/09/2009			0	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
13	2454802030353	Trần Lê Phúc	Khang	05/01/2009			6	6.0	7.0	6.0	5.0		9.0		7.8
14	2454802030354	Ngô Đức Minh	Khoa	19/10/2009			6	5.0	7.0	6.0	7.0		7.5		7.0
15	2454802030355	Võ Đăng	Khoa	19/09/2009			6	5.0	6.0	6.0	5.0		5.3		5.4
16	2454802030356	Phạm Thành	Luân	04/07/2009			6	6.0	6.0	5.0	6.0		6.5		6.2
17	2454802030357	Trần Sỹ	Luân	05/10/2009			7	8.0	8.0	7.0	7.0		9.0		8.4
18	2454802030358	Trần Thị Tuyết	Mai	18/03/2009			7	5.0	7.0	5.0	6.0		8.8		7.6
19	2454802030359	Đinh Thị Hà	My	05/09/2009			7	7.0	8.0	6.0	8.0		5.8		6.4
20	2454802030360	Huỳnh Hoàng	Mỹ	14/09/2008			6	7.0	7.0	7.0	6.0		0.0	0.0	2.7
21	2454802030361	Nguyễn Trần Kim	Ngọc	25/01/2009			6	5.0	6.0	7.0	5.0		5.8		5.8
22	2454802030362	Thái Nguyễn Minh	Ngọc	25/07/2009			6	6.0	6.0	7.0	6.0		5.0		5.5
23	2454802030363	La Huỳnh Phương	Như	04/10/2009			6	7.0	7.0	6.0	7.0		5.0		5.7
24	2454802030364	Võ Thành	Nhật	11/10/2009			6	7.0	7.0	8.0	7.0		6.8		6.9
25	2454802030365	Châu Mus Ta	Pha	16/07/2008			7	7.0	7.0	6.0	6.0		6.0		6.2
26	2454802030366	Huỳnh Hồng	Pháp	04/08/2009			6	7.0	7.0	6.0	7.0		5.0		5.7
27	2454802030367	Nguyễn Phạm Đông	Phương	05/02/2009			0	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
28	2454802030368	Trương Kim Khánh	Phương	14/03/2008			6	7.0	5.0	8.0	6.0		7.3		7.0
29	2454802030369	Thái Anh	Quân	25/03/2008			6	6.0	7.0	7.0	7.0		9.3		8.2
30	2454802030370	Lê Thị Thanh	Thảo	04/11/2008			6	6.0	7.0	7.0	7.0		5.0		5.7
31	2454802030371	Nguyễn Thụy Minh	Thư	06/06/2007			8	8.0	9.0	9.0	9.0		9.8		9.3
32	2454802030372	Đặng Văn	Toàn	26/01/2009			6	7.0	7.0	5.0	7.0		7.8		7.3
33	2454802030373	Trần Văn	Trọng	14/09/2008			6	7.0	7.0	7.0	8.0		9.0		8.2
34	2454802030374	Đặng Bảo Quốc	Trung	31/08/2009			6	6.0	6.0	7.0	6.0		5.0		5.5
35	2454802030375	Châu Thị Cẩm	Tú	26/12/2009			6	6.0	6.0	5.0	7.0		5.0		5.4
36	2454802030376	Huỳnh Thu	Vân	18/06/2009			5	5.0	5.0	6.0	6.0		5.0		5.2

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2					Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
37	2454802030377	Huỳnh Hồ Hải	Yến	05/08/2009				0	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
38	2454802030378	Huỳnh Kim	Yến	25/09/2008				5	5.0	5.0	5.0	6.0		5.0		5.1

Châu Đốc, ngày 13 tháng 3 năm 2025

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Lương Đức Nam